

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBE

CTCP Sách và Thiết bị Trường học Long An (HNX)

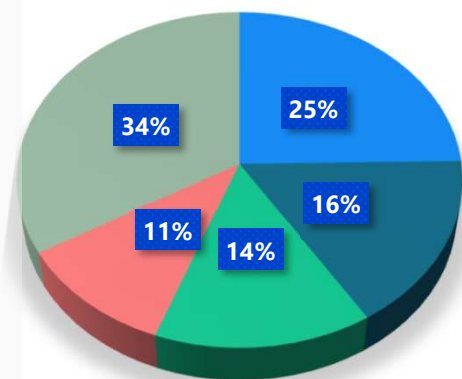
Ngành: Truyền thông

Giá	14,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	-7.1%	-13.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,800 - 21,945
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
Số lượng CPLH (CP)	1,999,934
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.51%
Beta	(0.24)

Cơ cấu cổ đông

- Hoàng Thị Hiền
- CTCP Anphatek
- Trương Văn Hưng
- Nguyễn Thị Mai Lan
- Khác



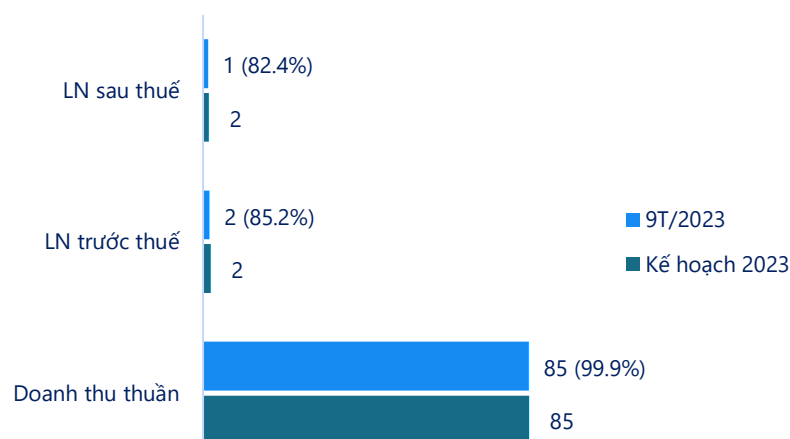
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

41.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 2.2 | +5.6%
Cùng kỳ: \downarrow 10.7 | -20.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

84.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 1.3 | -1.6%

LN thuần

Q3 2023

1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 0.3 | +39.0%
Cùng kỳ: \downarrow 0.3 | -20.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 0.5 | -23.2%

LNTT

Q3 2023

1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 0.3 | +39.0%
Cùng kỳ: \downarrow 0.3 | -20.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 0.6 | -26.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	41.2	52.0	-20.7%	84.9	86.3	-1.6%
Giá vốn hàng bán	36.4	46.4	-21.5%	76.3	76.2	0.1%
Lợi nhuận gộp	4.8	5.6	-13.6%	8.7	10.1	-14.0%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.1	-94.3%	0.3	0.5	-31.0%
Chi phí tài chính	0.0	0.0	-29.0%	0.1	0.2	-50.5%
Chi phí lãi vay	-	0.0	-100.0%	0.1	0.1	24.8%
Chi phí bán hàng	2.7	3.1	-14.8%	5.0	5.6	-10.1%
Chi phí QLDN	1.1	1.2	-10.3%	2.1	2.4	-14.7%
LN thuần từ HĐKD	1.1	1.4	-20.6%	1.8	2.3	-23.2%
LN khác	0.0	0.0	-6.0%	0.1	0.0	-558.6%
LN trước thuế	1.1	1.4	-20.6%	1.7	2.3	-26.2%
Thuế TNDN	0.2	0.3	-20.4%	0.4	0.5	-17.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.9	1.1	-20.7%	1.3	1.8	-28.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.9	1.1	-20.7%	1.3	1.8	-28.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	5.6	13.4	0.9	1.2	1.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	3.9	6.1	-	0.0	5.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	9.4	19.5	0.1	4.3	4.3
Lưu chuyển tiền thuần	-	0.1	0.0	0.7	0.3	0.0

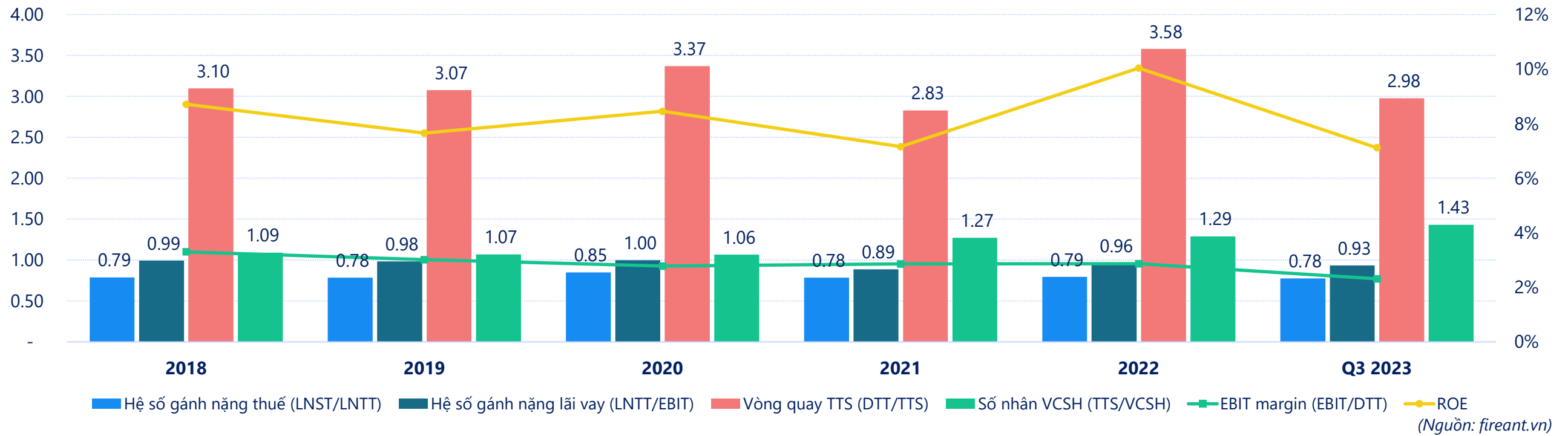
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	27.7	20.1	37.5%	85.1%
Tiền và tương đương tiền	0.3	1.1	-73.5%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5.0	5.9	-15.7%	15.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.2	0.3	1871.8%	18.9%
Hàng tồn kho	16.1	12.8	26.5%	49.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	0.1	142.1%	0.4%
Tài sản dài hạn	4.9	4.9	-0.8%	14.9%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	4.7	4.8	-2.5%	14.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	0.0	158.2%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.1	0.1	22.2%	0.3%
Tổng cộng tài sản	32.5	25.0	30.0%	100.0%
Nợ phải trả	9.0	2.6	247.6%	27.5%
Nợ ngắn hạn	8.9	2.5	250.5%	27.5%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	23.6	22.4	5.0%	72.5%
Vốn chủ sở hữu	23.6	22.4	5.0%	72.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBE

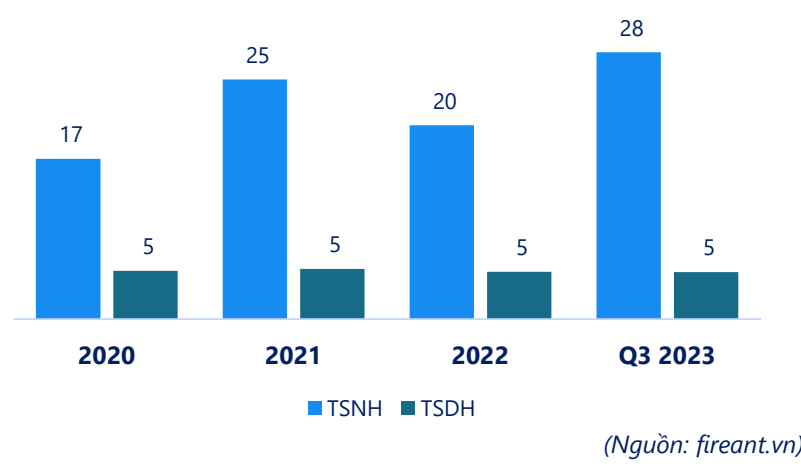
Phân tích Dupont



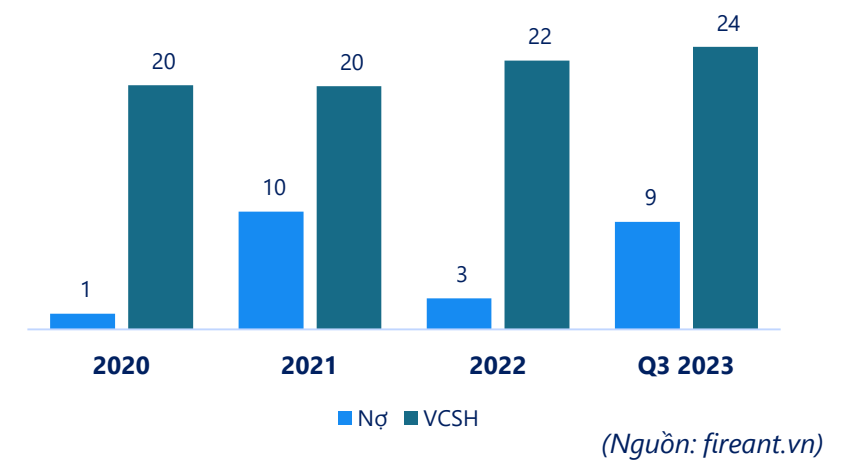
DT thuần và LN ròng



Tài sản



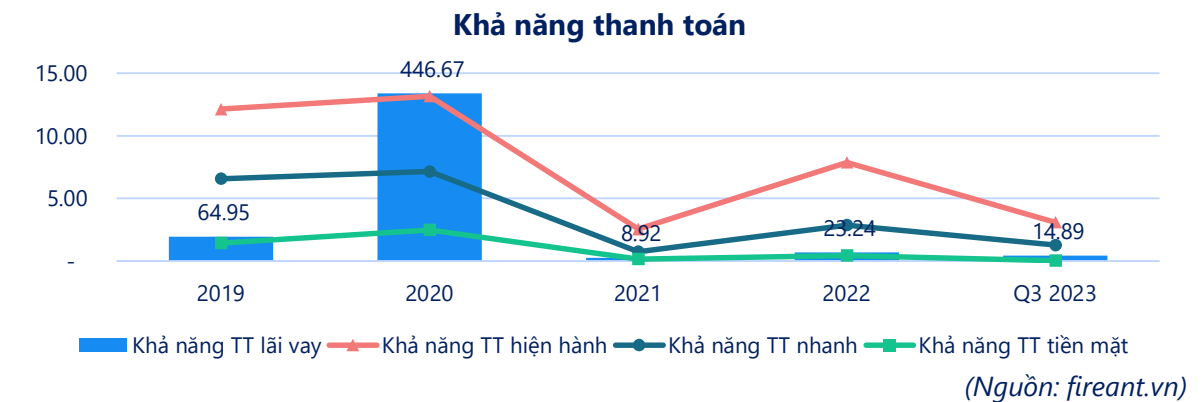
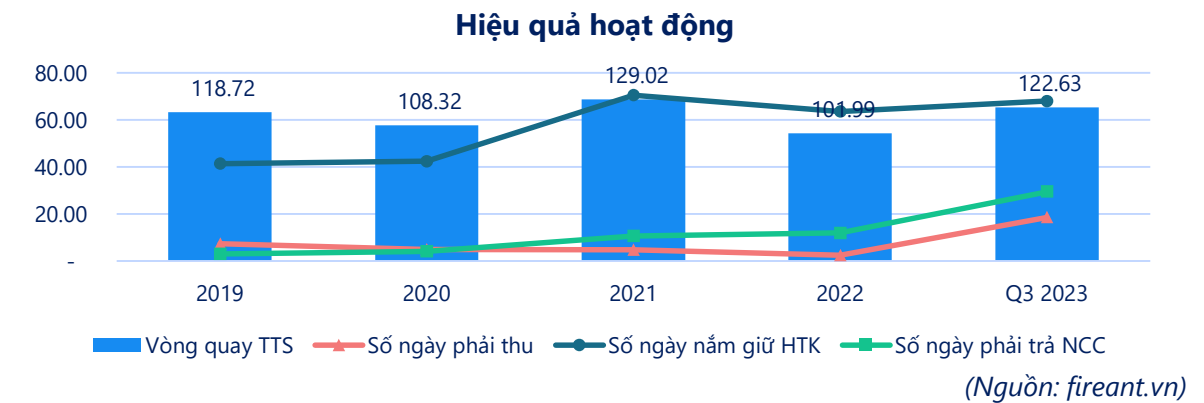
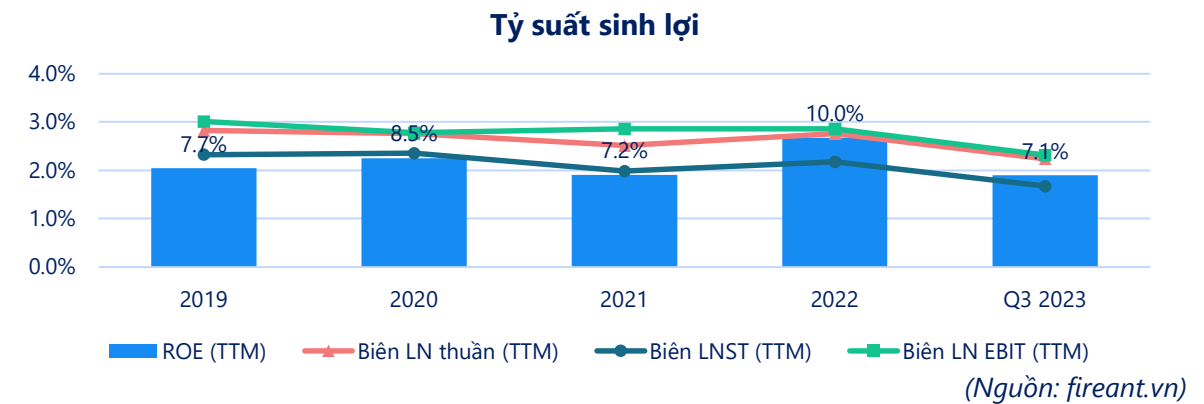
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBE

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.3%	2.8%	2.8%	2.5%	2.8%	2.2%
Biên LNST (TTM)	2.6%	2.3%	2.4%	2.0%	2.2%	1.7%
Biên LN EBIT (TTM)	3.3%	3.0%	2.8%	2.9%	2.9%	2.3%
ROE (TTM)	8.7%	7.7%	8.5%	7.2%	10.0%	7.1%
ROA (TTM)	8.0%	7.2%	7.9%	5.6%	7.8%	5.0%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	5.7	7.3	4.9	4.8	2.5	18.6
Số ngày nắm giữ HTK	33.4	41.4	42.5	70.5	63.6	68.0
Số ngày phải trả NCC	4.8	3.0	4.0	10.7	12.0	29.5
Vòng quay TSCĐ	39.3	22.3	19.0	18.8	22.2	22.9
Vòng quay TTS	117.8	118.7	108.3	129.0	102.0	122.6
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	13.7	12.1	13.2	2.6	7.9	3.1
Khả năng TT nhanh	9.3	6.6	7.2	0.8	2.9	1.3
Khả năng TT tiền mặt	1.9	1.4	2.5	0.2	0.4	0.0
Khả năng TT lãi vay	120.7	65.0	446.7	8.9	23.2	14.9
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,618	1,407	1,559	1,327	1,950	814
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,426	18,320	18,580	18,388	19,379	11,241
P/E	8.2	25.6	21.8	18.1	20.5	19.3
P/B	0.7	2.0	1.8	1.3	2.1	1.4
P/S	0.2	0.6	0.5	0.4	0.4	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



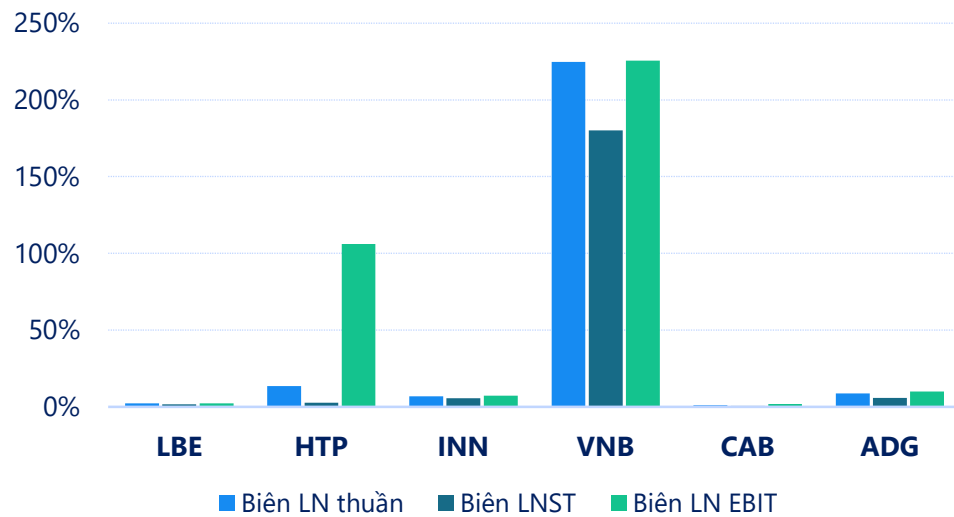
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LBE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LBE	84.9	-1.6%	1.3	-28.3%	1.6%	2.1%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

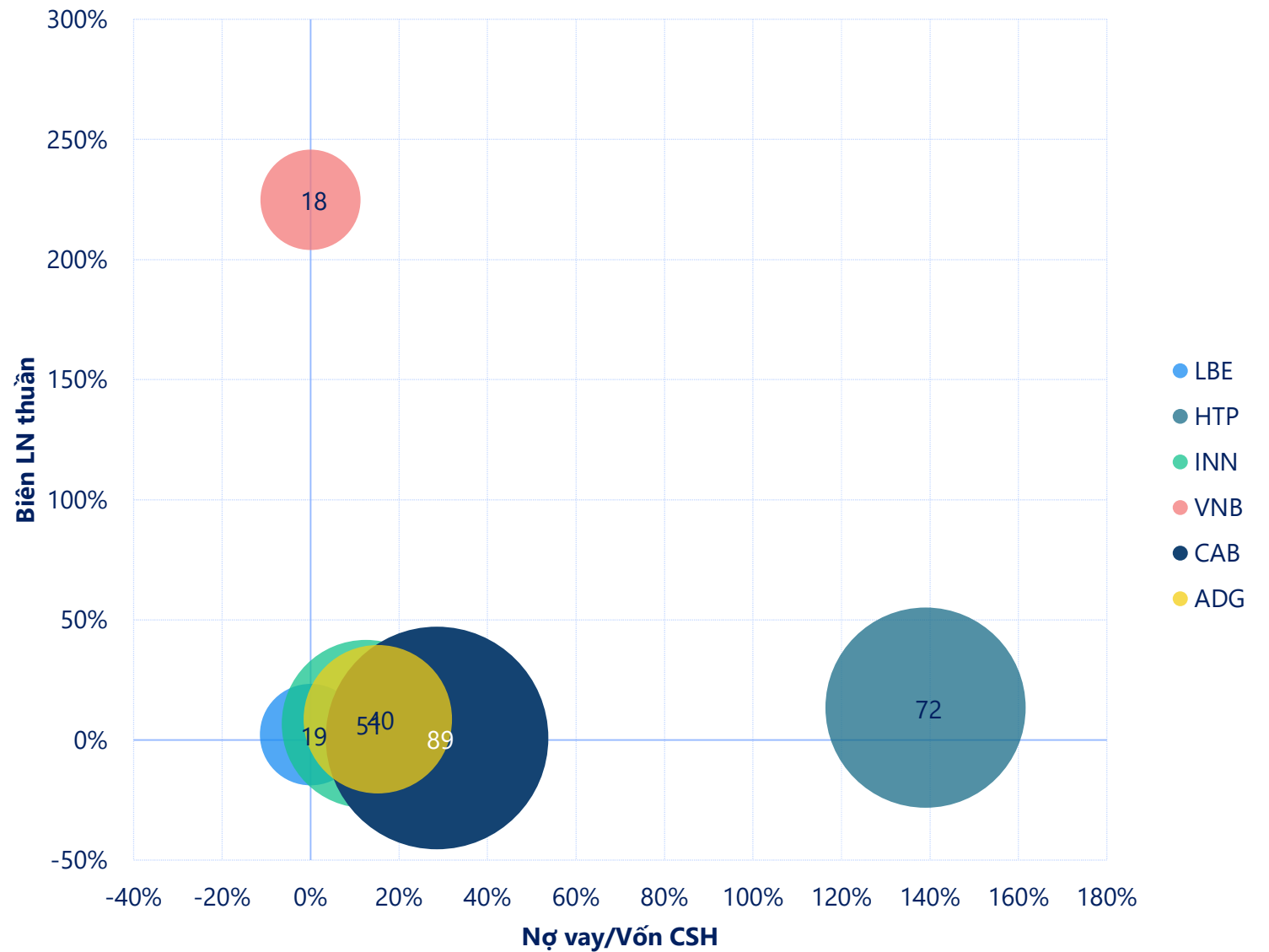
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)